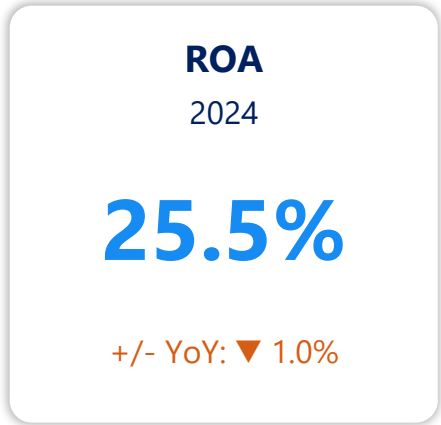
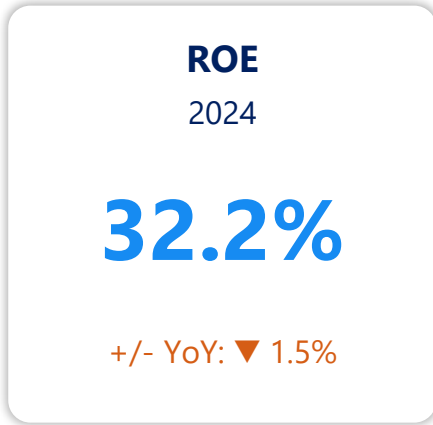
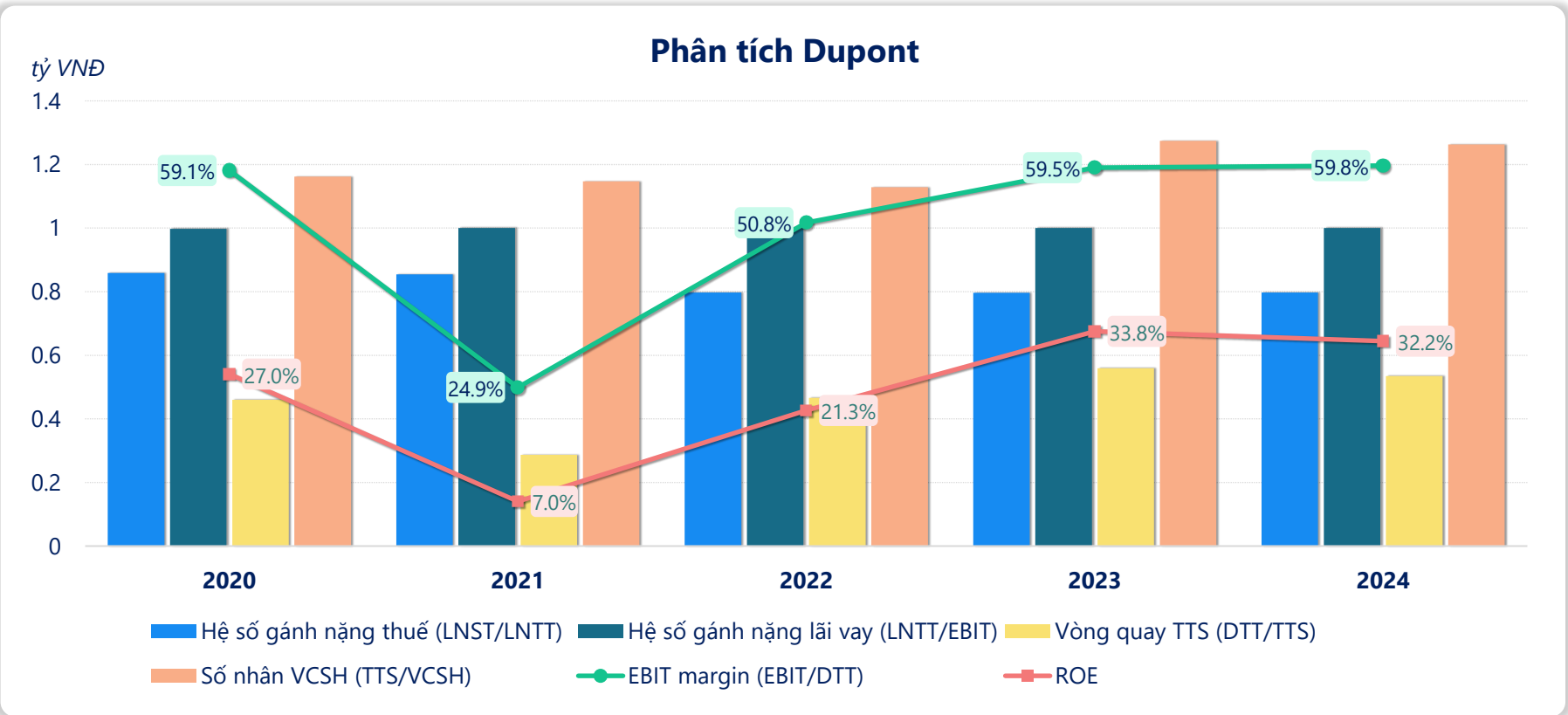
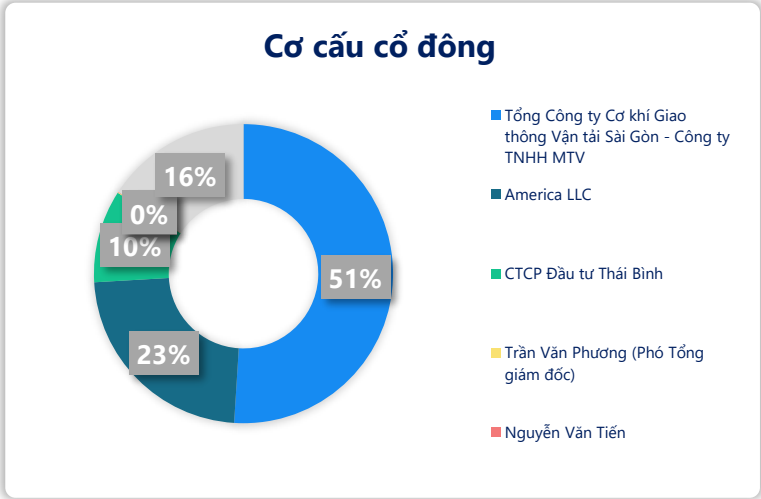


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

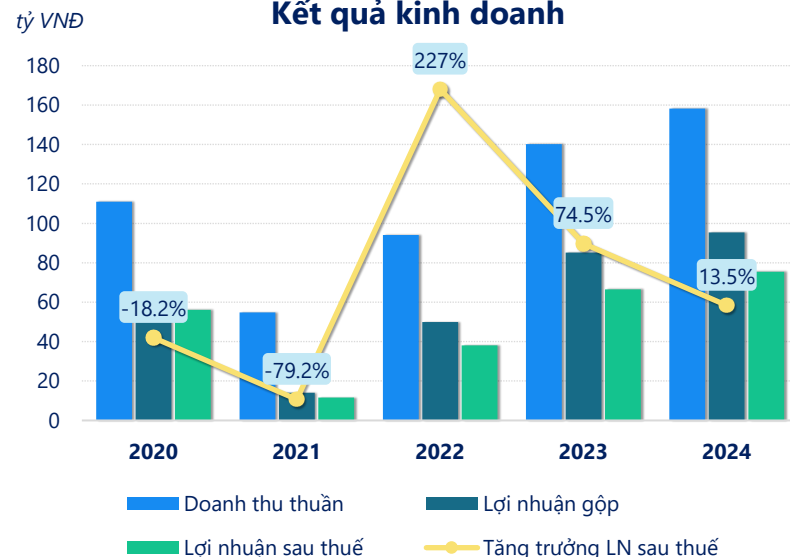
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		270,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		168,049 - 300,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		675
Số lượng CPLH (CP)		2,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		105
Sở hữu nước ngoài		28.3%
Beta		0.34
EPS		30,188
P/E		8.9

	YTD	1T	3T	6T
WCS		3.8%	1.9%	25.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bến xe Miền Tây (HNX: WCS)

Kết quả kinh doanh

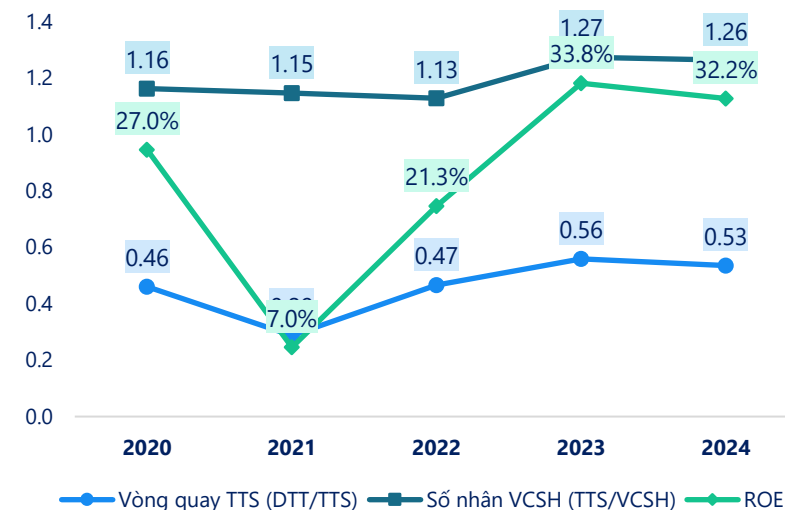


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **59.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

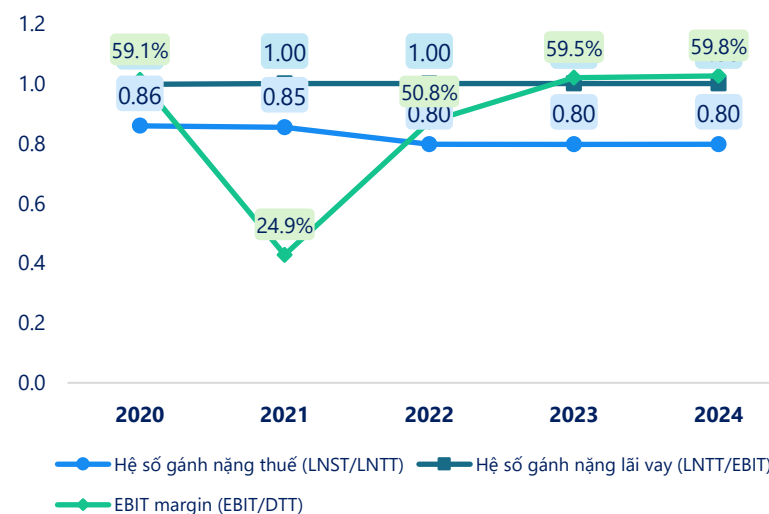
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **WCS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.9%** đạt **158.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.5%** đạt **75.47** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

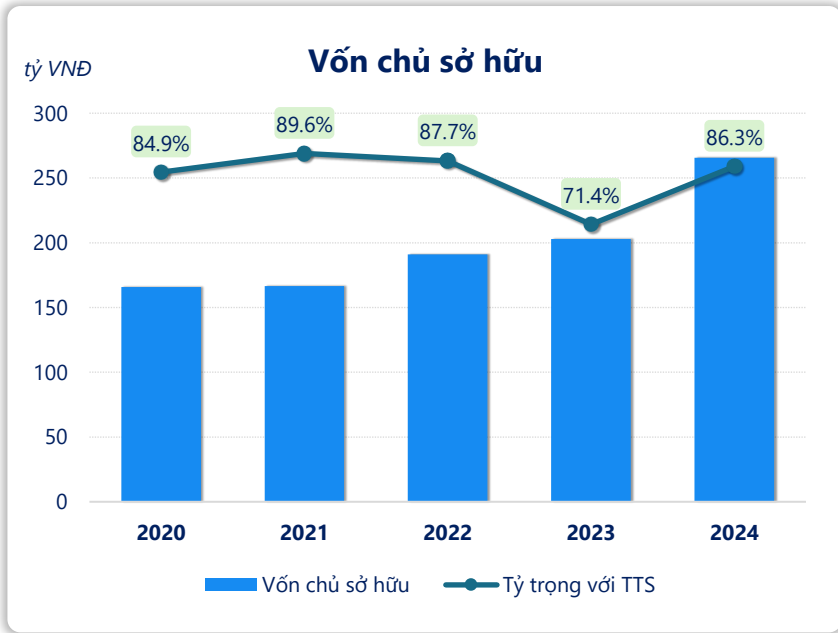
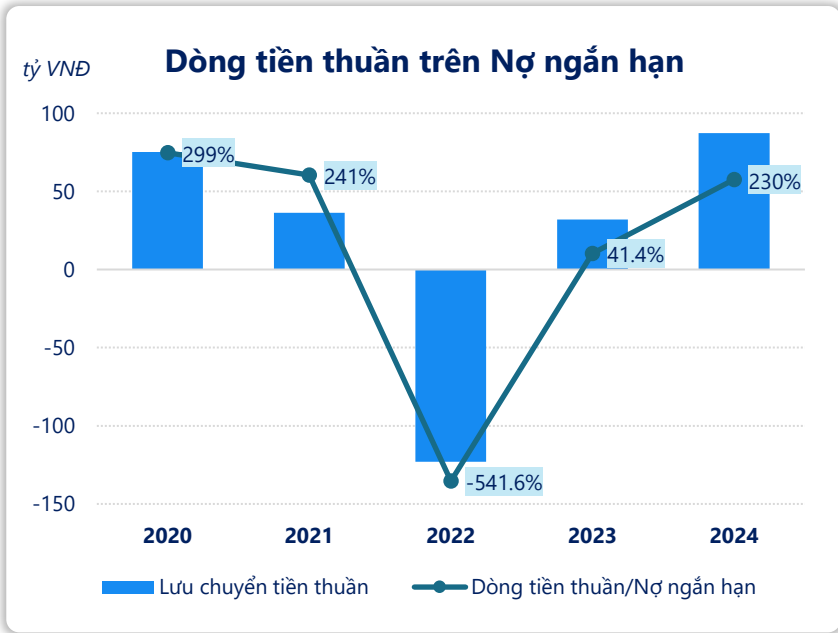
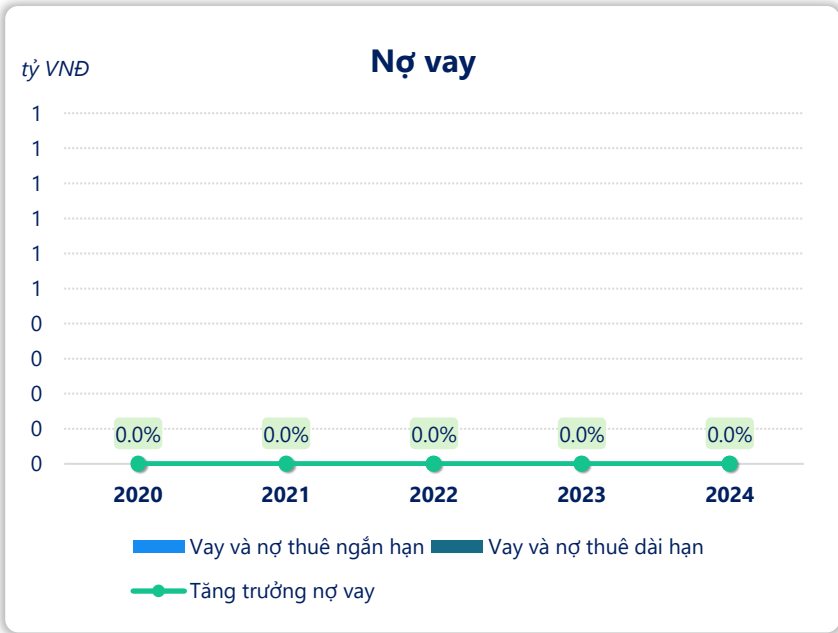
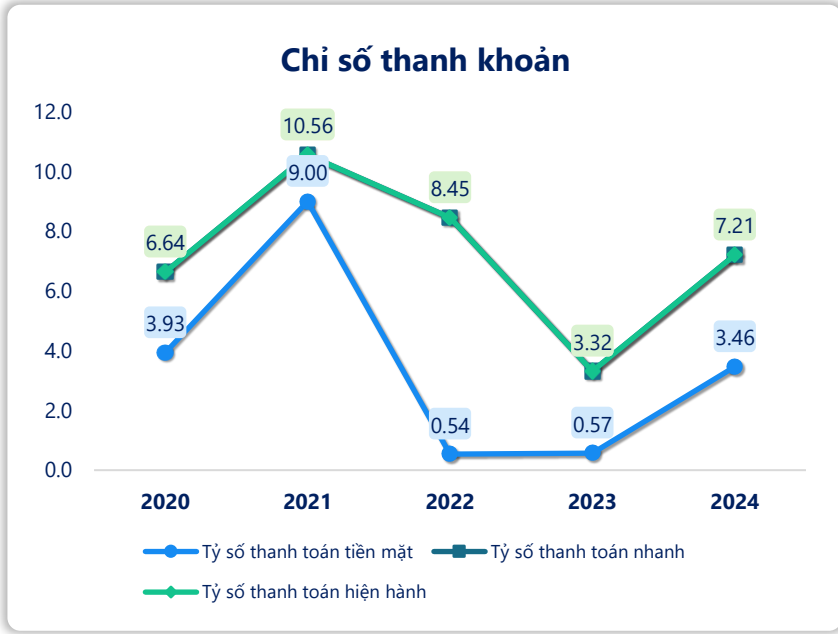
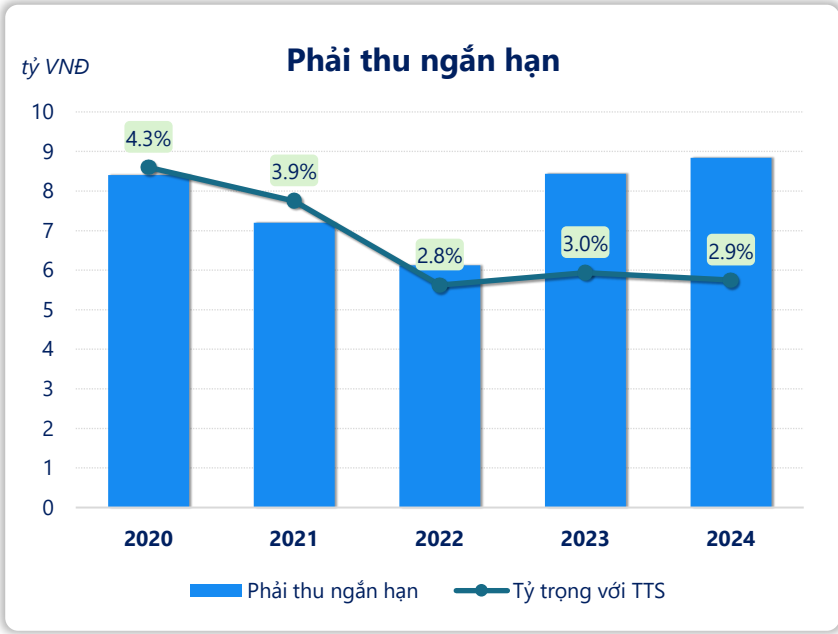
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.53**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.26** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	308	284	8.2%
Tài sản ngắn hạn	274	256	7.0%
Tiền và tương đương tiền	131	44.1	198%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	200	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	8.84	8.44	4.8%
Hàng tồn kho	0.10	0.10	-2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.57	2.72	-5.3%
Tài sản dài hạn	34.1	28.5	19.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0	
Tài sản cố định	33.1	26.6	24.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	1.11	-47.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.41	0.79	-47.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.0	81.3	-48.3%
Nợ ngắn hạn	38.0	77.1	-50.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.32	-40.5%
Nợ dài hạn	4.07	4.24	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn chủ sở hữu	266	203	30.9%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	111	54.7	94.1	140	158
Giá vốn hàng bán	52.5	40.6	44.1	55.1	62.9
Lợi nhuận gộp	58.5	14.1	50.0	85.2	95.4
Doanh thu HĐTC	13.4	5.70	7.38	12.3	10.6
Chi phí TC	0.17	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0.17	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	10.4	8.73	13.4	18.7	17.1
LN thuần từ HĐKD	61.3	11.1	43.9	78.8	89.0
Lợi nhuận khác	4.10	2.56	3.89	4.65	5.73
LN trước thuế	65.4	13.7	47.8	83.4	94.7
Lợi nhuận sau thuế	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5
LNST của CĐ cty mẹ	56.1	11.7	38.1	66.5	75.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.4	-5.03	34.9	61.0	57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	175	46.3	-153	-24.1	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-129	-5.00	-5.00	-5.00	-40.0
Tiền đầu kỳ	23.7	99.0	135	12.2	44.1
Lưu chuyển tiền thuần	75.2	36.3	-123	31.9	87.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.0	135	12.2	44.1	131